

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/DS-PT.

Ngày: 22 - 01 - 2021.

V/v “Tranh chấp chia tài sản
chung”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Long Châu.

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Nhung

Bà Phạm Thị Xuân Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Vũ Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 140/2020/TLPT-DS ngày 01/6/2020 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 103/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 239/2020/QĐ-PT ngày 05/11/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 590/2020/QĐ-PT ngày 26/11/2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa dân sự phúc thẩm số 622/2020/QĐ-PT ngày 25/12/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: số 276/2, tổ 3, ấp 1, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn H – Văn phòng luật sư H Tâm Đức – Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: số 272/2, tổ 3, ấp 1, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1956.

Địa chỉ: số 82/43/15, tổ 9, ấp 5, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

2/ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958 (chết 2020).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M:

- Ông Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1956.
- Chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1994.
- Chị Nguyễn Thị Kim V, sinh năm 1990.
- Chị Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1981.

(Ông Đ, chị Nh và chị V ủy quyền cho chị Kim A. Văn bản ủy quyền ngày 21/8/2020).

- Anh Nguyễn Tấn H, sinh năm 1985. (Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau).

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: số 271/3, tổ 3, ấp 1, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

3/ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962.

Địa chỉ: số 274, tổ 3, ấp 1, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: 446/1 đường Bình Giã, phường Nguyễn An Ninh, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

(Bà Loan ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957.

Địa chỉ: số 59 A/3, ấp 1, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 29/6/2020).

4/ Ông Nguyễn Thái Đ, sinh năm 1970.

(Ông Đ ủy quyền cho anh Phạm Nguyễn Quốc Huy, sinh năm 1996.

Địa chỉ: 475, Trần Phú, Tổ 1, Phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum (Văn bản ủy quyền ngày 12/11/2020).

5/ Bà Trần Cẩm T, sinh năm 1969.

6/ Anh Nguyễn Thái Bình, sinh năm 1995 (hiện đang chấp hành án phạt tù tại trại giam Thủ Đức).

7/ Em Nguyễn Thái H, sinh năm 2003.

8/ Cháu Nguyễn Thái Huy H, sinh năm 2005.

Cùng địa chỉ: số 274, tổ 3, ấp 1, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

9/ Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1972.

Địa chỉ: số 276/6, tổ 3, ấp 1, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

10/ Anh Nguyễn Đức P, sinh năm 1996.

11/ Cháu Nguyễn Đức P1, sinh ngày 17/6/2004.

12/ Anh Nguyễn Đức A, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

13/ Ông Hà Văn D, sinh năm 1959.

14/ Chị Hà Thị Kim H, sinh năm 1984.

(Chị Hạnh ủy quyền cho bà H, văn bản ủy quyền ngày 16/10/2017).

15/ Chị Hà Thị Bích X, sinh năm 1986 (Chị X ủy quyền cho bà H, văn bản ủy quyền ngày 18/10/2017).

16/ Cháu Hà Anh K, sinh ngày 04/8/2008 (Con của chị X).

Cùng địa chỉ: số 276/2, tổ 3, ấp 1, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.
17/ Chị Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1996.
18/ Chị Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 2000.
19/ Anh Nguyễn Thái Đ3, sinh ngày 02/7/2002.
Cùng địa chỉ: ấp 1, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.
20/ Anh Nguyễn Việt T, sinh năm 1989.
Hộ khẩu thường trú: ấp 2, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.
21/ Anh Hồ Quốc T, sinh năm 1985.
Địa chỉ: xã Quế Long, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.
Chỗ ở: số 272, tổ 3, ấp 1, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.
22/ Văn Phòng Công Chứng Hồ Nai.
Địa chỉ: số 2220A, Quốc lộ 1A, ấp An Chu, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Trưởng Văn phòng công chứng: Bà Trần Thị Thu Th.
Người làm chứng:
1/ Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1941.
Địa chỉ: ấp 1, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.
2/ Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1930.
Địa chỉ: ấp 1, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.
3/ Bà Trần Kim Q, sinh năm 1936 (chết năm 2018).
Địa chỉ: ấp 1, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.
4/ Ông Lê Văn T, sinh năm 1958.
Địa chỉ: số 884B K3, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
5/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1953.
Địa chỉ: số 270/1, tổ 3, ấp 1, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.
Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V, ông Hà Văn D, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thái Đ.
(Bà H, Bà H1, bà V, chị Kim A, ông Tâm, anh H, bà A, ông D, Luật sư H có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Tại đơn khởi kiện ngày 04/4/2016, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bà H là người đại diện theo ủy quyền của chị Hà Thị Kim H, chị Hà Thị Bích X và cháu Hà Anh K trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp, năm 1975 cha và mẹ bà là ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị H3 có khai phá phần diện tích đất 2.295m², thửa số 229, tờ bản đồ số 11, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Năm 1975 bà Nguyễn Thị H3 chết, đến năm 1995 ông Nguyễn Văn Th chết, ông Th và bà H3 không để lại di chúc đối với tài sản trên, phần diện tích đất trên do tất cả các anh em trong gia đình gồm Nguyễn Thái Đ1, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thái Đ, Nguyễn Thị A và bà cùng quản lý sử dụng từ đó cho đến nay. Riêng bà đang quản lý sử dụng diện tích đất 100m² trên đất có một căn nhà,

năm 1997, ông Nguyễn Thái Đ1 đã tự ý kê khai diện tích đất trên và đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K006203 ngày 02/7/1997 đứng tên ông Đ1 và vợ là Bà Nguyễn Thị H1.

Qua cuộc họp gia đình ngày 01/01/2016, ông Đ1 cùng các anh em trong gia đình đã thống nhất phần đất diện tích 2.295m², thửa số 229, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai là tài sản chung của các anh em trong gia đình do cha, mẹ để lại. Cuộc họp được lập thành văn bản thể hiện Văn bản thỏa thuận tài sản chung, ông Đ1 đã ký tên và lấn tay vào bản thỏa thuận mà bà đã nộp cho Tòa án. Ông Đ1 đã chết năm 2016, bà yêu cầu Bà Nguyễn Thị H1 là vợ của ông Đ1 hiện đang quản lý sử dụng phần đất trên trả lại phần diện tích đất trên cho bà và các anh em trong gia đình. Yêu cầu Tòa án chia đều phần đất diện tích 2.295m², thửa số 229, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai cho 07 người con của ông Th và bà H3 gồm bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thái Đ, bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Thái Đ1. Do ông Đ1 đã chết nên Bà Nguyễn Thị H1 và các con Bà H1 với ông Đ1 sẽ được hưởng phần của ông Đ1.

Ngày 12/01/2017, bà đã có văn bản thay đổi yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa. Căn cứ bản đồ hiện trạng thửa đất 12577/2016 ngày 01/11/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành, tổng diện tích theo bản đồ 2.504,1m². Bà chỉ yêu cầu Bà H1 trả lại một phần trong tổng diện tích đất tranh chấp có diện tích 2.047,8m² thuộc thửa số 2, 46, 51 tờ bản đồ số 63 xã B, huyện L, được giới hạn bởi các mốc 1,A,B,5,6,7,1,A. Trên đất có 03 căn nhà thể hiện g1, g2, g3 là của ông Đ, của bà, bà A và nhà xưởng làm đá do Bà H1 xây dựng, phía sau là chuồng heo cũ của Bà H1 và ông Đ1 được bao quanh bằng tường rào gạch xây. Như bản đồ hiện trạng và chứng thư thẩm định giá thể hiện cho bà, bà và các anh chị em gồm Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thái Đ, Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị H sẽ tự phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án chia đều như trong đơn khởi kiện ban đầu. Bà cho rằng hiện Bà H1 đang quản lý sử dụng diện tích 456.3m², thửa 64b, tờ bản đồ số 63 xã B, huyện L, bà để Bà H1 tiếp tục quản lý, sử dụng.

Ngoài ra, bà được biết lúc ông Đ1 còn sống năm 2013, ông Đ1 và Bà H1 có nộp đơn ly hôn, trong quá trình giải quyết tranh chấp ly hôn giữa Bà H1 và ông Đ1, ông Đ1 cũng khai rằng tài sản này là tài sản của gia đình ông, ông không đồng ý chia cho Bà H1.

Bà nhất trí với bản đồ hiện trạng thửa đất 12577/2016 ngày 01/11/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành và căn cứ giá đã định tại chứng thư 2962/TĐG-CT ngày 25/12/2017 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai để làm cơ sở giải quyết vụ án, vì giá trị cũng không thay đổi.

Đối với bản đồ hiện trạng thửa đất 5682/2019 ngày 08/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành, trong thời gian

Tòa án giải quyết vụ án Bà H1 tự ý xây thêm, tự yêu cầu đo vẽ bà không biết cũng không có ý kiến đối với bản đồ này, bà không đồng ý với chứng thư 2196/TĐG-CT ngày 02/8/2019 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai do Bà H1 yêu cầu định giá tài sản phát sinh do tự xây dựng, bà không biết. Trước đó bà cũng không yêu cầu định giá đối với tài sản phát sinh này.

Bà không có ý kiến gì về văn bản công chứng di chúc của ông Đ1 cho Bà H1, bà xác định đây là tài sản chung.

- Tại bản tự khai ngày 19/5/2016, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn Bà Nguyễn Thị H1, Bà H1 là người đại diện hợp pháp cho con Nguyễn Thái Đ3, sinh năm 2002 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp năm 1980, chi ruột bà là Nguyễn Thị P (hiện đã chết) có cho cha chồng bà là ông Nguyễn Văn Th phần đất diện tích khoảng 2.800m², tại ấp 1, xã B, huyện L (trước đây là ấp 5, xã L), chồng bà là ông Nguyễn Thái Đ1 cùng với ông Th và hai em là bà A và ông Đ dọn về sinh sống.

Năm 1994, sau khi cưới nhau bà và chồng bà dỡ bỏ căn nhà đã mua để làm nhà xây, bà và chồng bà ra ở riêng để lại nhà và đất mà bà P đã cho lại cho ông Th cùng với ông Đ và bà A quản lý.

Nghe chồng bà Nguyễn Thái Đ1 nói năm 1983, có mua thêm của ông Lê Văn Tý phần đất khoảng 2.200m², trên đất có một căn nhà vách đất diện tích khoảng 32m², phần đất này liền kề đất chồng bà là ông Đ1 đang ở.

Năm 1995, ông Th cha chồng bà chết, bà A và ông Đ vẫn quản lý sử dụng phần đất này. Cuối năm 1996, chồng bà kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 02/7/1997 Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chồng bà số K006263 diện tích 2.295m², thửa đất 229, tờ bản đồ số 11, xã B, huyện L.

Đối với bà A và ông Đ cũng tự tách phần đất mà ông Th chết để lại ra làm hai để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng cho mỗi người. Ông Đ 2.941m², thửa 230, tờ bản đồ số 11; bà A diện tích 564m², thửa số 231, tờ bản đồ số 11 xã B. Tức là đã có cho rồi.

Năm 1998, ông Đ cùng chồng bà bán toàn bộ diện tích đất của ông Đ cho người khác, chồng bà và ông Đ chia số tiền bán được ra làm hai mỗi người một nửa, do không có đất nên sau đó chồng bà và bà cho ông Đ làm nhà sinh sống diện tích 690m², ngang 15m, dài 46m, nằm trong tổng diện tích 2.295m² cho đến nay, khi cho cũng không làm giấy tờ gì.

Đối với phần đất của bà A, bà A bán cho bà Hồ Thị Thu Hà diện tích khoảng 529m², trong đó có khoảng 460m² nằm trong thửa đất 231 của bà A và 69m² nằm trong thửa 229 của bà và ông Đ1. Nên buộc bà phải tách 69m² cho chị Hà để chị Hà làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên diện tích còn lại chỉ 2.226m². Bà và ông Đ1 tiếp tục cho bà A làm nhà trên đất ở đến nay, khi cho cũng không làm giấy tờ gì.

Sau khi đo đạc lại ngày 01/11/2016 thì diện tích mới là 2.504,1m², thửa số 2,46,51, tờ bản đồ số 63, xã B, huyện L bà hoàn toàn nhất trí không thắc mắc gì về việc đo vẽ trên. Bà xác định đó là tổng diện tích mà bà H và các anh chị em ông Đ1 đang tranh chấp với bà.

Năm 2004, do bà H không có đất để ở nên bà và ông Đ1 cho bà H phần đất 95m², ngang 5m, dài 17m, nằm trong tổng diện tích đất 2504.1m² của ông bà. Bà H làm nhà sinh sống đến hôm nay, khi cho để ở cũng không làm giấy tờ gì.

Căn cứ vào bản đồ hiện trạng thửa đất 12577/2016 ngày 01/11/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành đo vẽ diện tích thực tế 2504.1m², phần đất này là đất của chồng bà để lại cho bà bằng di chúc được lập hợp pháp tại Văn phòng công chứng Hồ Nai ngày 07/3/2016, đây là tài sản của bà, nên bà không chấp nhận Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H.

Bà đã để cho làm nhà ở, bà cũng sẽ cho bà H, bà A và ông Đ một diện tích phù hợp với căn nhà. Trước khi Tòa án thụ lý vụ án bà cũng đã nói là nếu đồng ý thì bà sẽ mời địa chính đo vẽ tách cho mỗi người một phần, không liên quan đến Tòa án, do bà H, ông Đ và bà A không đồng ý, bà H đi kiện đòi quá nhiều đất của bà, nên cho ở thì bà cho, bà không đòi cũng không yêu cầu thắc mắc, yêu cầu gì khác trong vụ án này, chia theo yêu cầu bà không đồng ý.

Căn cứ giá đã định tại chứng thư 2962/TĐG-CT ngày 25/12/2017 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Trong thời gian tòa án giải quyết vụ án, bà có sửa chữa lại chuồng heo và nhà vòm sắt đang cho thuê làm đá hoa cương lại mới và ngăn thêm phòng ngủ. Trường hợp Tòa án giải quyết vụ án tuyên giao cho bà H phần đất bà đã sửa chữa công trình, bà tự tháo dỡ và tự chịu trách nhiệm, không thắc mắc gì.

Đối với bản đồ hiện trạng thửa đất 5682/2019 ngày 08/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành, trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án do bà tự ý sửa chữa mới nhà tạm bằng sắt đã cũ nâng nền do mưa lớn bị ngập và có yêu cầu đo vẽ lại để thể hiện công trình xây dựng mới và đã định giá lại công trình mới làm, tại chứng thư 2196/TĐG-CT ngày 02/8/2019 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai.

Bà H đã từng nộp đơn khởi kiện chia tài sản chung đối với diện tích đất nêu trên, không có chứng cứ nên Tòa án nhân dân huyện L đã đình chỉ giải quyết vụ án, bà kháng cáo sau đó tự rút đơn. Bà H thường xuyên chửi bới chồng bà trong lúc chồng bà bị ung thư giai đoạn cuối, bà H ép chồng bà lặn tay vào tờ thỏa thuận tài sản chung, việc này ngay sau đó chồng bà và bà cũng đã làm đơn tố cáo tại Công an xã B.

Trong quá trình giải quyết ly hôn giữa bà và ông Đ1, quá trình tranh chấp bà xác định đây là tài sản chung, ông Đ1 xác định tài sản riêng mục đích không chia cho bà. Tòa án cũng không giải quyết vì bà đã rút đơn ly hôn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Tại bản tự khai ngày 23/5/2016, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị V trình bày:

Bà hoàn toàn thống nhất với ý kiến của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, căn cứ vào bản đồ hiện trạng thửa đất 12577/2016 ngày 01/11/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành đo vẽ diện tích thực tế 2.504,1m² bà đồng ý không thắc mắc gì. Theo bản đồ hiện Bà H1 đang quản lý sử dụng diện tích 456.3m², thửa 64b, tờ bản đồ số 63 xã B, huyện L bà không tranh chấp vẫn để Bà H1 sử dụng. Đối với phần đất diện tích 2.047,8m² được giới hạn bởi các mốc 1, A, B, 5, 6, 7, 1, A bà H có yêu cầu chia cho các anh, chị em. Ngày 12/01/2017, bà H có văn bản thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Bà H1 trả lại phần đất diện tích 2.047,8m² (trong đó có 220m² thổ cư) thuộc thửa số 2, 46, 51 tờ bản đồ số 63 xã B, huyện L cho bà H, gia đình bà gồm Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thái Đ, Nguyễn Thị A và bà để anh em bà tự chia, không yêu cầu Tòa án chia đều như trong đơn khởi kiện ban đầu của bà H. Về bản vẽ và chứng thư thẩm định giá, bà thống nhất với ý kiến của bà H.

2. Tại bản tự khai ngày 23/5/2016, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà hoàn toàn thống nhất với ý kiến của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

3. Tại bản tự khai ngày 23/5/2016, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà hoàn toàn thống nhất với ý kiến của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

4. Tại bản tự khai ngày 23/5/2016, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Thái Đ, người đại diện hợp pháp cho con Nguyễn Thái H và Nguyễn Thái Huy H trình bày:

Ông hoàn toàn thống nhất với ý kiến của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

5. Tại bản tự khai ngày 16/8/2016, quá trình giải quyết vụ án bà Trần Cẩm Tiên trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Thái Đ, bà sống với ông Đ tại phần diện tích đất đang tranh chấp, trước đây bà và ông Đ sống cùng với ông Nguyễn Văn Th là cha chồng, nhà cha chồng của bà là nhà tranh vách đất, đến năm 2005 thì vợ chồng bà xây lại nhà cấp 4, tường gạch (không tô), diện tích khoảng 90m², đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

6. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/4/2018, quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Thái B trình bày:

Bà H là cô ruột, Bà H1 là vợ của bác của anh, diện tích đất 2.504.1m², thửa số 2,46,51, tờ bản đồ số 63 xã B là của bà H, bà H cho Bà H1 mượn để làm

đá hoa cương, nguồn gốc đất này là của ông nội anh, trước khi anh đi chấp hành án anh sống chung với gia đình bà H.

7. Tại bản tự khai ngày 23/5/2016, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị A, người đại diện hợp pháp cho con là cháu Nguyễn Đức P trình bày:

Bà hoàn toàn thống nhất với ý kiến của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

8. Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/12/2017, quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Đức A trình bày:

Ông là chồng của bà A, ông sống cùng với gia đình và bận đi làm, chữ viết cũng không rành để bà A tham gia tố tụng.

9. Tại bản tự khai ngày 29/01/2018, quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Đức P1 trình bày:

Anh là con của bà A và ông A, đang sinh sống trên phần đất tranh chấp giữa bà H và Bà H1, ý kiến của cha, mẹ là ý kiến của anh, anh không tranh chấp gì trong vụ án này.

10. Tại bản tự khai ngày 16/8/2016, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Hà Văn D trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị H, thống nhất với ý kiến của bà H.

11. Tại bản tự khai ngày 19/4/2017, quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Việt T trình bày:

Anh có thuê của ông Đ1 và Bà H1 01 kiosque để mở tiệm sửa xe mô tô từ năm 2008 cho đến nay. Việc tranh chấp đất phát sinh giữa Bà H1 và các anh chị em ruột của ông Đ1 có liên quan đến kiosque anh đang thuê, anh không biết và cũng không có ý kiến gì, sau này Tòa án giải quyết xong vụ án anh với Bà H1 sẽ tự thỏa thuận sau. Đề nghị Tòa án không triệu tập anh tham gia tố tụng.

12. Tại bản tự khai ngày 20/3/2017, quá trình giải quyết vụ án anh Hồ Quốc T trình bày:

Anh có thuê của Bà H1 01 kiosque để mở cửa hàng gia công đá Hoa Cương từ đầu năm 2016 cho đến nay, thời hạn thuê 05 năm. Việc tranh chấp đất phát sinh giữa Bà H1 và các anh chị em ruột của ông Đ1 có liên quan đến kiosque anh đang thuê, anh không biết, không liên quan, cửa hàng anh vẫn hoạt động và cũng không có ai ý kiến gì, sau này Tòa án giải quyết xong vụ án anh với Bà H1 sẽ tự thỏa thuận. Đề nghị Tòa án không triệu tập anh tham gia tố tụng.

13. Tại bản tự khai ngày 24/5/2016, quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:

Chị là con ruột của ông Nguyễn Thái Đ1 và Bà Nguyễn Thị H1, được biết nguồn gốc đất tranh chấp là do cha chị là ông Đ1 mua lại của ông Nguyễn

Văn Tý, cha chị chết năm 2016, trước khi chết cha chị là ông Đ1 đã làm di chúc ngày 21/12/2015 cho mẹ chị được toàn quyền quản lý sử dụng phần diện tích đất 2.226m², thửa số 229, tờ bản đồ số 11 xã B. Từ nhỏ đến nay chị vẫn đang sinh sống trên đất cùng với mẹ là Bà H1. Bà H khởi kiện tranh chấp tài sản chị không có ý kiến gì, mong pháp luật xem xét giải quyết.

14. Tại bản tự khai ngày 14/4/2017, quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:

Chị là con ruột của ông Nguyễn Thái Đ1 và Bà Nguyễn Thị H1, nguồn gốc đất tranh chấp chị không biết, cha chị chết năm 2016, trước khi chết cha chị là ông Đ1 đã làm di chúc tặng cho mẹ chị được toàn quyền quản lý sử dụng phần đất diện tích 2.226m², thửa số 229, tờ bản đồ số 11 xã B. Từ nhỏ đến nay chị vẫn đang sinh sống trên đất cùng với mẹ là Bà H1. Chị không có ý kiến gì trong vụ án tranh chấp trên.

15. Tại bản tự khai ngày 14/4/2017, quá trình giải quyết vụ án em Nguyễn Thái Đ3 trình bày:

Em là con của Bà H1 và ông Đ1, em đang sinh sống trên phần đất tranh chấp cùng với Bà H1, năm 2016 cha chết, trước khi chết ông Đ1 đã làm di chúc để lại cho mẹ diện tích 2.226m², thửa 229, tờ bản đồ số 11 xã B được toàn quyền sử dụng đất trên, em không có ý kiến gì về việc tranh chấp.

16. Tại đơn trình bày ý kiến của Văn phòng công chứng Hồ Nai ngày 18/4/2019, quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị Thu Th trình bày:

Văn phòng công chứng có chứng thực di chúc của ông Nguyễn Thái Đ1 cho Bà Nguyễn Thị H1 ngày 21/12/2015. Việc công chứng đúng theo quy định của pháp luật.

- Người làm chứng:

1. Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/8/2016, quá trình giải quyết vụ án bà Trần Kim Q trình bày:

Bà không có bà con thân thiết gì với bà H và Bà H1, bà chỉ là người hàng xóm. Năm 1975, bà được Nhà nước cấp đất làm kinh tế tại xã B, cùng thời điểm đó cha ông Đ1 (bà chỉ biết hay gọi là ông Đê) cũng vào khai phá cùng với bà, bà biết được nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa bà H và Bà H1 là của ông Đê, việc ông Đê phân chia cho các con như thế nào bà không rõ, bà cũng biết được các anh em ông Đ1 có bán một số đất để làm nhà, những vấn đề khác bà không rõ.

2. Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/8/2016, quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Bà không có bà con thân thiết gì với bà H và Bà H1, bà chỉ là người hàng xóm. Năm 1975, bà được Nhà nước cấp đất làm kinh tế tại xã B, cùng thời điểm đó cha ông Đ1 (bà chỉ biết hay gọi là ông Đê) cũng vào khai phá cùng với bà,

ông Đê và các con lúc đó còn nhỏ có trồng cây điều trên đất, bà biết được nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa bà H và Bà H1 là của ông Đê, việc ông Đê phân chia cho các con như thế nào bà không rõ, các con ông Đê làm nhà khi nào bà không biết, những vấn đề khác bà không rõ.

3. Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/8/2016, quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà không có bà con thân thiết gì với bà H và Bà H1, bà chỉ là người hàng xóm. Năm 1975, bà được Nhà nước cấp đất làm kinh tế tại xã B, cùng thời điểm đó cha ông Đ1 (bà chỉ biết hay gọi là ông Đê) cũng vào khai phá cùng với bà, bà biết được nguồn gốc đất đang tranh chấp giữa bà H và Bà H1 là của ông Đê, việc ông Đê phân chia cho các con như thế nào bà không rõ, bà cũng biết được khoảng 10 năm nay các con ông Đê làm nhà ở xung quanh, những vấn đề khác bà không rõ.

4. Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/6/2018, quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị N trình bày:

Phần đất tranh chấp là của bà khai phá sau đó bán lại cho ông Lê Văn Tý vào năm 1983, bà đi Campuchia đến 1998 mới về. Việc ông Tý bán hay sử dụng bà không rõ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 103/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 205; Điều 206 Bộ luật dân sự 2015; Điều 2; Điều 3; Điều 38 Luật đất đai năm 1993. Áp dụng pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn Bà Nguyễn Thị H1 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung”.

Về án phí, chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 101.691.260 đồng (một trăm lẻ một triệu sáu trăm chín mươi một ngàn hai trăm sáu mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn) theo biên lai số 004542 ngày 27/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Bà H còn phải nộp 99.191.000 đồng (chín mươi chín triệu một trăm chín mươi một ngàn, đã làm tròn).

Bà H phải chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản 28.046.270 đồng (hai mươi tám triệu không trăm bốn mươi sáu ngàn hai trăm bảy mươi đồng), bà H đã nộp đủ.

Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 9.183.000 đồng (chín triệu một trăm tám mươi ba ngàn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá. Bà H1 đã nộp đủ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo

- Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 71/2019/QĐ-SCBSBA ngày 26/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện L về ngày 29 tháng 11 năm 2019; anh Nguyễn Thái Đ3, sinh năm 2002;... ông Đ1 là em ruột trong gia đình tự đi kê khai...; Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên chấp nhận.

- Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 17/2020/QĐ-SCBSBA ngày 15/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện L về bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1972.

- Ngày 04/12/2019 bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị A, ông Hà Văn D bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V và ngày 10/12/2019 bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thái Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm xét xử không khách quan, chưa xem xét và đánh giá toàn bộ chứng cứ tài liệu trong hồ sơ theo quy định gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của các ông, bà.

- Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Nhận định và quyết định của án sơ thẩm còn nhiều mâu thuẫn, đánh giá chưa chính xác về nguồn gốc đất qua lời khai của các đương sự, có 04 người con của ông Th, bà H3 là ông Đ1, ông Đ, bà A và bà H có công khai phá.

Thủ tục kê khai của ông Đ về nguồn gốc là cha cho nhưng không có giấy tặng cho, xác nhận của địa phương ông Th đóng thuế đến năm 1994. Lời khai và chứng cứ thu thập nguồn gốc đất là của ông Th bà H3, nhưng lại không chấp nhận lại yêu cầu của nguyên đơn.

Việc cấp giấy cho ông Đ1 là không đúng do cấp đại trà, không kiểm tra thực tế trên đất hiện có 04 hộ đang sinh sống, cấp sơ thẩm chưa làm việc với Ủy ban nhân dân xã B nên không đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Việc lập giấy thỏa thuận xác định tài sản chung, pháp luật không có quy định phải có người làm chứng, đã thể hiện ý chí của các anh chị em, nhận định của án sơ thẩm không chính xác.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tương ứng với trình bày và yêu cầu, nếu thiếu sót do vi phạm tố tụng không khắc phục được tại cấp phúc thẩm, hủy án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, các đương sự

tham gia phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về đề xuất giải quyết vụ án: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị A, ông Hà Văn D, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Thái Đ trong thời hạn luật định, nên được chấp nhận.

Các đương sự đều thống nhất diện tích đất đang tranh chấp 2.504,1m² có nguồn gốc là của ông Th, bà H3 chưa chia cho các con của ông Th gồm ông Đ1, bà V, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M (ông Đ, chị Anh, chị Nh, anh H), bà Loan, ông Đ và bà A.

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” để giải quyết vụ án. Về tố tụng: Tại biên bản phiên tòa ngày 04/11/2019, hội thẩm tham gia phiên tòa không thống nhất, cùng quyết định hoãn phiên tòa ngày 25/11/2019 lại có hai Hội đồng xét xử khác nhau. Biên bản phiên tòa ngày 29/11/2019 và bản án số 103/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 không thống nhất về hội đồng xét xử là những vi phạm nghiêm trọng về tố tụng của cấp sơ thẩm.

Tại cấp phúc thẩm, ông Đ cung cấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Đ1, Bà H1 và ông Đ ngày 10/4/2013 được công chứng tại Văn phòng công chứng An Hòa đối với diện tích đất 738m² thửa số 229, tờ bản đồ số 11, xã B (thửa mới là thửa số 2, tờ bản đồ 63 trong diện tích đất các đương sự đang tranh chấp). Tại phiên tòa ông Đ trình bày không đề nghị xem xét đến hợp đồng tặng cho mà để chia chung như yêu cầu bà H, tuy nhiên đây là tình tiết mới phát sinh cần được làm rõ mới giải quyết triệt để vụ án.

Đề nghị: Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị A, ông Hà Văn D, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Thái Đ áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị A, ông Hà Văn D, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Thái Đ trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Ngày 08/5/2020, người kháng cáo bà Nguyễn Thị M chết. Tòa án đã tiến hành đưa hàng thứ kế thứ nhất của bà M tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M gồm các đương sự: ông Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1956, chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1994, chị

Nguyễn Thị Kim V, sinh năm 1990, chị Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1981 và anh Nguyễn Tấn H, sinh năm 1985. Các đương sự cùng có ý kiến giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo của bà M, không bổ sung ý kiến gì khác.

[1.1] Trong vụ án có các đương sự là người dưới 18 tuổi đang sống cùng cha, mẹ và không hưởng tài sản gồm: Nguyễn Thái H, sinh ngày 20/10/2003, Nguyễn Thái Huy H, sinh ngày 17/12/2005, Nguyễn Đức P, sinh ngày 17/6/2004, Hà Anh K, sinh ngày 4/8/2008 không cần thiết phải đưa vào tham gia tố tụng.

[1.2] Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/01/2017 nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị H3 có người con tên Nguyễn Thị P (chết) có giấy chứng tử là bản photo (chết năm 2000) (BL 39, 573). Tuy nhiên, hồ sơ không thu thập chứng cứ, xác minh những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà P để tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà H trình bày bà P có 03 người con, 02 người con sinh đôi (chết khi mới sinh), bà H cung cấp bản sao giấy chứng tử của bà Nguyễn Thị P và người con gái tên Nguyễn Thị Ngọc Thu, sinh năm 1980 (chết 2008), chồng của bà P không rõ họ tên, địa chỉ, nên không có căn cứ xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P trong vụ án.

[1.3] Tại cấp phúc thẩm ông Đ cung cấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Đ1, Bà H1 và ông Đ ngày 10/4/2013 được công chứng tại Văn phòng công chứng An Hòa đối với diện tích đất 738m² thửa đất 229, tờ bản đồ số 11, xã B (thửa mới là thửa số 2, tờ bản đồ 63 nằm trong diện tích đất các đương sự đang tranh chấp).

Tại phiên tòa ngày 25/12/2020, đại diện theo ủy quyền của ông Đ trình bày không đề nghị xem xét đến hợp đồng tặng cho, đồng ý để chia chung như yêu cầu bà H.

[1.4] Tại biên bản phiên tòa ngày 29/11/2019 với Hội đồng xét xử: Chủ tọa phiên tòa bà Trần Thị Thanh Hoa nhưng Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa ông Hùng Minh Sang lại ký biên bản phiên tòa (BL 708b, 708h); Tại biên bản phiên tòa ngày 04/11/2019 Hội thẩm nhân dân tham gia Hội đồng xét xử có ông Phạm Đức Nhân và bà Lê Thị Ánh Sáng nhưng biên bản thảo luận cùng ngày 04/11/2019 Hội thẩm nhân dân ông Phạm Đức Nhân và bà Lý Thị Bạch Tuyết (BL 676, 678); Tại Quyết định hoãn phiên tòa số 550 ngày 25/11/2019 Hội thẩm nhân dân ông Phạm Đức Nhân và bà Lý Thị Bạch Tuyết nhưng cũng cùng Quyết định hoãn phiên tòa số 550 ngày 25/11/2019 Hội thẩm nhân dân ông Phạm Đức Nhân và bà Lê Thị Ánh Sáng.

[2] Về Quan hệ pháp luật:

Ngày 07/9/2015, Tòa án nhân dân huyện L ban hành Quyết định đình chỉ số 92/2015/QĐST-DS về việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số

161/2015/TLST-DS ngày 25/6/2015 về việc “Tranh chấp tài sản chung” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn ông Nguyễn Thái Đ1 do nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ, chứng minh tài sản tranh chấp là tài sản chung của các đồng thừa kế và đều thừa nhận không có văn bản thỏa thuận là tài sản chung chưa chia (BL 06).

Ngày 29/4/2016, Tòa án nhân dân huyện L thụ lý vụ án “Tranh chấp chia tài sản chung” theo đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Ngày 29/11/2019 cấp sơ thẩm xét xử vụ án là thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, điểm b khoản 3 Điều 7, khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 xác định thời hiệu và quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” để giải quyết vụ án. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp chia tài sản chung” là không đúng.

[3] Về nội dung: Đối với diện tích đất tranh chấp, theo biên bản chi tiết xét duyệt xin cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất đợt 4 ngày 12/5/1997 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai xác định diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị H3 khai phá năm 1975, cho ông Nguyễn Thái Đ1 năm 1990. Tuy nhiên, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh ông Đ1 được ông Th tặng cho diện tích đất 2.295m² nên việc ông Đ1 tiến hành kê khai và Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 006203 ngày 02/7/1997 diện tích 2.295m², thửa số 229, tờ bản đồ số 11 xã B, huyện L khi không được sự đồng ý của những người thừa kế của ông Th là chưa đảm bảo các quy định của pháp luật. Cần xác định diện tích đất 2.295m² là di sản thừa kế chưa chia của ông Th.

Ngày 11/10/2004 ông Đ1 chuyển nhượng phần diện tích đất 69m² cho bà Hồ Thị Thu Hà cất thửa 229, tờ bản đồ số 11, xã B, phần diện tích đất còn lại của ông Đ1 là 2.226m² (tài liệu năm 1996). Sau khi tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ căn cứ vào bản đồ hiện trạng thửa đất số 12577/2016 ngày 01/11/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành diện tích đất theo tài liệu năm 2010 diện tích có sự thay đổi tăng lên là 2.504,1m², thửa số 2, 46b, 51b, tờ bản đồ số 63 xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai (trong đó có 592,3m² đất nằm trong hành lang an toàn giao thông). Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý, thống nhất 2.504,1m² là diện tích đất tranh chấp nên xem xét chia di sản thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế của ông Th, bà H3.

Tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ cũng thể hiện trong quá trình quản lý sử dụng diện tích đất đang tranh chấp ông Đ1, Bà H1 thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước, cho đất bà H, bà A và ông Đ cất nhà... Việc xem xét chia di sản thừa kế cần xem xét đến công sức đóng góp, quản lý của vợ chồng ông Đ1, Bà H1.

Cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, phát sinh tình tiết mới tại cấp phúc thẩm nên cần phải hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí: Cấp sơ thẩm buộc bà H chịu toàn bộ án phí trên cơ sở giá trị toàn bộ diện tích đất tranh chấp là không đúng quy định pháp luật.

[5] Kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị A, ông Hà Văn D, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Thái Đ có cơ sở một phần, nên được chấp nhận.

Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, nên được chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 103/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L về việc “Tranh chấp chia tài sản chung” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H với bị đơn Bà Nguyễn Thị H1.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện L giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Thái Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Thái Đ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0002815, số 0002816 số 0002818 số 0002817 cùng ngày 10/12/2019 của Chi cục thi hành án huyện L.

Số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đương sự đã nộp sẽ được quyết định khi giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện L;
- TAND huyện L;
- VKSND huyện L ;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Long Châu

